

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12			BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội			Năm tài chính 2013	
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014		
				Mẫu số B 01 - DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013				
				Đơn vị tính : VND
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285,995,288,284	301,173,225,589
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,422,292,669	27,972,574,867
1. Tiền	111	V.01	6,422,292,669	27,972,574,867
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,988,046,104	145,294,963,936
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.2.1	131,851,969,975	140,056,140,107
2. Trả trước cho người bán	132	VII.2.2	7,899,407,292	6,050,626,946
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1,167,735,081	1,119,263,127
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,931,066,244)	(1,931,066,244)
IV. Hàng tồn kho	140		134,403,445,364	98,208,776,641
1. Hàng tồn kho	141	V.03	134,376,589,364	98,208,776,641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,181,504,147	29,696,910,145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		820,582,716	2,954,542,169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.3	5,360,921,431	26,742,367,976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,341,381,763	70,000,323,735
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52,759,061,763	60,418,003,735
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	50,382,831,398	58,379,376,774
- Nguyên giá	222		221,643,410,946	218,264,047,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		171,260,579,548	159,884,671,135
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		138,685,576	138,685,576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		138,685,576	138,685,576
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2,376,230,365	2,038,626,961
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,582,320,000	9,582,320,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.08	9,482,320,000	9,482,320,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		100,000,000	100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268	VII.2.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		348,336,670,047	371,173,549,324
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12			BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội			Năm tài chính 2013	
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014		

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12			BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội			Năm tài chính 2013	
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014		
				Mẫu số B 01 - DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012				
(tiếp theo)				
				Đơn vị tính : VND
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		285,608,546,065	310,581,720,157
I. Nợ ngắn hạn	310		269,415,843,807	290,355,455,909
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	93,600,889,901	88,580,370,216
2. Phải trả người bán	312	VII.2.5	81,440,286,791	77,398,010,007
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.2.6	37,241,216,847	31,835,828,749
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	9,582,521,536	15,058,498,291
5. Phải trả người lao động	315		18,402,455,962	17,798,345,071
6. Chi phí phải trả	316		18,745,892,401	22,500,000,000
7. Phải trả nội bộ	317	VII.2.7		
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	9,768,622,839	36,708,446,045
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		633,957,530	475,957,530
II. Nợ dài hạn	330		16,192,702,258	20,226,264,248
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	295,158,174
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	16,192,702,258	19,931,106,074
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		62,728,123,982	60,591,829,167
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	62,728,123,982	60,591,829,167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,380,364,000	4,380,364,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		(2,611,290,000)	(2,611,290,000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,318,719,827	3,318,719,827
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		849,655,576	1,149,225,576
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,790,674,579	4,354,809,764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		348,336,670,047	371,173,549,324
			Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2013	
			CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12	
Người lập	Kế toán trưởng		Tổng Giám đốc	
Nguyễn Thị Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung		Đông Xuân Quang	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12					BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội					Cho năm 2013	
Tel: 04 38 691 534 Fax 04 38 685 014						
					Mẫu số B 02 - DN	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Quý II năm 2013						
					Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	73,926,989,834	56,755,191,359	111,384,014,198	111,624,278,617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73,926,989,834	56,755,191,359	111,384,014,198	111,624,278,617
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	68,246,283,626	49,430,025,996	98,748,808,005	100,914,978,590
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,680,706,208	7,325,165,363	12,635,206,193	10,709,300,027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	166,986,903	1,180,620,569	245,086,644	2,313,113,901
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3,491,772,951	4,446,635,674	6,826,928,747	8,637,701,117
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,491,772,951	4,446,635,674	6,826,928,747	8,637,701,117
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.8	1,686,092,660	2,272,150,751	3,692,176,465	4,375,375,823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 -24 +25)	30		669,827,500	1,786,999,507	2,361,187,625	9,336,988
11. Thu nhập khác	31	VII.2.9	114,495,455	166,105,827	114,495,455	2,591,842,639
12. Chi phí khác	32	VII.2.10	6,060,605	23,650	39,818,265	464,870,140
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		108,434,850	166,082,177	74,677,190	2,126,972,499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		778,262,350	1,953,081,684	2,435,864,815	2,136,309,487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	194,565,588	488,270,421	608,966,204	534,077,372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		583,696,763	1,464,811,263	1,826,898,611	1,602,232,115
			Hà Nội ngày 10 tháng 08 năm 2013			
			CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12			
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Tổng Giám đốc			
Nguyễn Thị Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung		Đặng Xuân Quang			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 12 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 12., JSC, tiền thân là Xí nghiệp cơ giới và xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 2 năm 1993 của Bộ Xây dựng, và được đổi tên thành Công ty cơ giới và xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. Sau đó Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12 theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668 NQ/ĐHĐCĐ- LICOGI 12 ngày 22 tháng 6 năm 2006 thì Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần LICOGI 12. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 ngày 07/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 18/8/2006.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/12/2007.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/02/2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 05/05/2010.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2011.
- Vốn Điều lệ : **50.000.000.000 VND** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. <u>Đại diện:</u> Dương Xuân Quang	Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	596.700	11,93
2	Dương Xuân Quang	Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	601.184	12,02
3	Nguyễn Anh Tuấn	Khu tập thể ngân hàng NN & PTNT, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, Thái Bình	10.000	0,20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

4	Hoàng Minh Tuấn	Số nhà 518, nhà A11, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội	153.248	3,06
5	Lê Quang Định	Số 20 ngõ 43, phố Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội	10.113	0,20
6	295 cổ đông còn lại		3.628.755	72,59
	Tổng cộng		5.000.000	100,00

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Dương Xuân Quang

Trụ sở của Công ty

Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 38 695 134 Fax: 04 38 685 014

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, thi công cơ giới các công trình thủy điện, hạ tầng và xử lý nền móng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận chuyển, san lấp nền móng các loại công trình xây dựng bằng phương tiện cơ giới xây dựng;
- Xử lý nền móng bằng phương tiện cơ giới (khoan nhồi, đóng cọc bê tông cốt thép, ván thép, ống thép các loại, cọc Beretter);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường dẫn, trạm bơm);
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu du lịch, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế (thiết kế kiến trúc công trình với chức danh kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án; thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế hạ tầng kỹ thuật đô thị; thiết kế quy hoạch khu đô thị và nông thôn; thiết kế nội, ngoại thất công trình; thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp), giám sát các công trình xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ;
- Kinh doanh, khai thác chế biến khoáng sản: kim loại màu, kim loại đen và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)/.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán FMIS. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Trị giá xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số: 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong

hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

- | | |
|-----------------------------|--------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 5-50 |
| - Máy móc thiết bị | 3 - 10 |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 12 |

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản sẽ được chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (từ 6 đến 7 năm) được xác định cao hơn so với thời hạn thuê (5 năm). cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

- | | |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| - Máy móc thiết bị | 3-10 |

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 và giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Licogi phản ánh số tiền mà Công ty phải trả khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

- Giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI

10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Licogi 12.6 và Công ty CP Licogi 12.9) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính..

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, sản xuất và tiêu thụ bê tông, doanh thu khác (doanh thu cho thuê hoạt động máy móc, vật tư thiết bị; giá trị vật tư cấp cho các nhà thầu phụ) và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hoạt động xây lắp:

+ Cơ sở ghi nhận: Dựa trên các hồ sơ nghiệm thu thanh toán được bên giao thầu xác nhận đối với các khối lượng công việc đã thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

+ Giá trị ghi nhận doanh thu: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng nghiệm thu thanh toán từng lần hoặc hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình được Bên giao thầu xác nhận.

- Doanh thu hoạt động sản xuất bán bê tông, cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác:

+ Cơ sở ghi nhận: được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích.

+ Thời điểm ghi nhận: Là thời điểm khi hàng hoá, dịch vụ được chuyển giao cho người mua dựa trên các chứng từ, biên bản giao nhận và các điều kiện khác phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**11.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo từng loại hàng hóa bán ra, cụ thể:

Giá vốn hoạt động sản xuất và cung cấp bê tông thương phẩm, bán hàng hoá và sản phẩm công nghiệp khác: được xác định và kết chuyển theo toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ

- và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Không có giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm.

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

+ Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang), ngoại trừ công trình K1 Hào Nam, nhà hát múa rối Trung ương, No3 Cầu Giấy.

+ Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán chính thức hoặc dự toán tương đương (trường hợp không có dự toán chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

thức) . Đối với công trình thuỷ điện Sơn La và công trình thuỷ điện Dakmi, do chưa đánh giá được giá trị dở dang cuối kỳ 30/06/2013 nên giá vốn kết chuyển theo tỷ lệ % so với doanh thu.

+ Đối với một số công trình đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận giá vốn trong các năm trước thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển bằng toàn bộ chi phí dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12				BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phường Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội				Cho năm 2013	
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014			
				Mẫu số B 09 - DN	
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH					
Đến 30/06/2013					
(tiếp theo)					
V.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1.	Tiền			30/06/2013	31/12/2012
				VND	VND
	Tiền mặt tại quỹ			4,819,988,759	6,223,688,266
	Văn phòng Công ty			30,158,540	229,174,876
	Xí nghiệp Xử lý nền móng			800,011,971	800,011,971
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1			561,309,648	1,691,513,867
	XNSX VLXD Hà Nam			3,428,508,600	3,502,987,552
	Tiền gửi ngân hàng			1,437,949,910	20,584,532,601
	Văn phòng Công ty			1,433,867,891	20,578,313,411
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội			1,113,095,682	17,415,281,589
	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng			6,003,434	4,131,854
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			312,444,349	3,156,575,542
	Ngân hàng Thương mại Sài Gòn - HN			2,324,426	2,324,426
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La				
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1			1,971,342	1,971,342
	Ngân hàng Công thương Đống Đa			1,971,342	1,971,342
	XNSX VLXD Hà Nam			2,110,677	4,247,848
	Ngân hàng công thương Hà Nam			2,110,677	4,247,848
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			164,354,000	1,164,354,000
	Văn phòng Công ty			164,354,000	1,164,354,000
	Tổng cộng			6,422,292,669	27,972,574,867
2.	Các khoản phải thu khác				
				30/06/2013	31/12/2012
				VND	VND
	Phải thu về bồi thường vật chất			2,400,000	2,400,000
	Phải thu về cổ phần hoá			2,593,812	2,593,812
	Xí nghiệp 1.05 - Công ty CP Sông Đà 1			52,442,208	52,442,208
	Công ty Cometco			16,000,000	16,000,000
	Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đông Đô			47,548,830	47,548,830
	Công ty CP Licogi 15			394,177,674	394,177,674
	Công ty TNHH 1 - 5 Sơn La			167,194,691	167,194,691
	Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14			21,968,359	21,968,359
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18			19,792,611	19,792,611
	Công ty CP Xây dựng Phú Hoà			80,929,642	80,929,642

	Công ty CP Licogi 12.6		2,203,124	
	Công ty CP Licogi 12.9			
	Ban điều hành Tổng công ty Licogi		16,885,052	16,885,052
	Phải thu Công ty Licogi 12 - CIC		43,840,600	30,500,000
	Phải thu khác - XNXLNM		4,150,607	4,150,607
	Công ty CP XD 46		118,022,268	121,957,768
	Công ty Lương Duy Khang		5,440,588	5,440,588
	Công ty Phúc Cường		154,926,770	154,926,770
	Tiền đầu Công ty		19,200,000	
	Phải thu khác		(1,981,755)	(19,645,485)
	Tổng cộng		1,167,735,081	1,119,263,127
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn:		30/06/2013	31/12/2012
			VND	VND
	Văn phòng Công ty		517,718,199	2,415,300,616
	XNXD 12.1		61,900,000	238,000,000
	XNSX VLXD Hà Nam		240,964,517	301,241,553
	Tổng cộng		820,582,716	2,954,542,169
4	Hàng tồn kho		30/06/2013	31/12/2012
			VND	VND
	Nguyên vật liệu tồn kho		6,606,391,266	5,984,675,398
	Văn phòng Công ty		4,476,977,768	4,259,745,925
	Xí nghiệp Xử lý Nền móng		95,191,893	95,191,893
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1		1,490,900,670	1,078,119,161
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2		93,246,275	93,246,275
	XNSX VLXD Hà Nam		450,074,660	458,372,144
	Công cụ dụng cụ		48,598,874	107,198,874
	Văn phòng Công ty		48,598,874	107,198,874
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		124,479,334,333	89,361,674,480
	Văn phòng Công ty		90,405,673,272	69,211,265,759
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1		20,214,303,710	5,561,611,515
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2		13,859,357,351	14,588,797,206
	Thành phẩm tồn kho		3,269,120,891	2,755,227,889
	XNSX VLXD Hà Nam		3,269,120,891	2,755,227,889
	Tổng cộng		134,403,445,364	98,208,776,641

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12						BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội						<i>Năm 2013</i>
Tel: 04 38 691 534 Fax: 04 38 685 014						
						Mẫu số B 09 - DN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH						
Thời điểm 30/06/2013						
<i>(tiếp theo)</i>						
5	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
	- Số dư ngày 01/01/2013	16,314,671,538	135,941,655,669	63,824,277,805	2,183,442,897	218,264,047,909
	- Mua trong năm					-
	- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
	- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-			-	-
	- Tăng khác	-	4,315,530,645	-	-	4,315,530,645
	- Thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác	-	(21,818,182)		(914,349,426)	(936,167,608)
	- Số dư ngày 30/6/2013	16,314,671,538	140,235,368,132	63,824,277,805	1,269,093,471	221,643,410,946
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	- Số dư ngày 01/01/2013	6,888,156,466	98,195,971,962	53,054,316,279	1,746,226,428	159,884,671,135
	- Khấu hao trong năm	917,828,108	8,415,961,326	2,759,449,298	125,466,269	12,218,705,001
	- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính					-
	- Thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác		(15,757,577)	-	(827,039,011)	(842,796,588)
	- Số dư ngày 30/06/2013	7,805,984,574	106,596,175,711	55,813,765,577	1,044,653,686	171,260,579,548
	Giá trị còn lại					
	- Tại ngày 01/01/2013	9,426,515,072	37,745,683,707	10,769,961,526	437,216,469	58,379,376,774
	- Tại ngày 30/06/2013	8,508,686,964	33,639,192,421	8,010,512,228	224,439,785	50,382,831,398

6	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	Phần mềm kế toán	Thương hiệu Licogi	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐVH				
	- Số dư ngày 01/01/201	76,300,000	62,385,576	-	138,685,576
	- Mua trong năm			-	-
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
	- Giảm khác	-			-
	- Số dư ngày 30/06/201	76,300,000	62,385,576	-	138,685,576
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	- Số dư ngày 01/01/201	76,300,000	62,385,576	-	131,055,576
	- Khấu hao trong năm				-
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
	- Giảm khác	-			-
	- Số dư ngày 30/06/201	76,300,000	62,385,576	-	138,685,576
	Giá trị còn lại				
	- Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	-
	- Tại ngày 30/06/2013	-	-	-	-
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
				30/06/2013	31/12/2012
				VND	VND
	Đền bù khu đất Cầu Bươu			445,128,022	107,524,618
	Trạm bê tông 2				
	Bãi khai thác đá 2 Hà Nam			1,931,102,343	1,931,102,343
	Tổng cộng			2,376,230,365	2,038,626,961
8	Đầu tư vào Công ty con				
				30/06/2013	31/12/2012
				VND	VND
	Công ty CP Licogi 12.9			8,260,000,000	8,260,000,000
	Công ty CP Licogi 12.6			1,222,320,000	1,222,320,000
	Tổng cộng			9,482,320,000	9,482,320,000

9	Vay và nợ ngắn hạn				
				30/06/2013	31/12/2012
				VND	VND
	Văn Phòng Công ty			92,787,072,901	87,916,553,216
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			39,557,294,932	35,012,081,568
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội			50,756,189,484	51,225,145,238
	Quỹ tương trợ Công ty			221,214,885	214,959,570
	Các đối tượng khác			2,252,373,600	1,464,366,840
	XNSX VLXD Hà Nam			813,817,000	663,817,000
	Tổng cộng			93,600,889,901	88,580,370,216
10	Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
					Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2013
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,263,368,056	11,883,454,085	17,081,996,777	7,064,825,364
	Thuế TNDN	1,886,275,385	331,268,201	816,737,765	1,400,805,821
	Các loại thuế khác	908,854,850	1,095,475,825	887,440,324	1,116,890,351
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15,058,498,291	13,310,198,111	18,786,174,866	9,582,521,536
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
				30/06/2013	31/12/2012
				VND	VND
	Kinh phí Công đoàn			1,349,413,429	1,234,399,249
	Bảo hiểm xã hội			924,581,785	1,907,884,043
	Quỹ quản lý cấp trên			49,081,551	136,081,551
	Thu tiền nhà theo tiến độ thi công				
	Phải trả khác (*)			7,445,546,074	33,430,081,202
	Tổng cộng			9,768,622,839	36,708,446,045
12	Vay và nợ dài hạn				
				30/06/2013	31/12/2012
				VND	VND
	Vay dài hạn			11,236,702,258	14,975,106,074
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội			2,694,500,000	4,997,634,336
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			8,542,202,258	9,977,471,738
	Nợ dài hạn			4,956,000,000	4,956,000,000
	Nợ dài hạn khác (*)			4,956,000,000	4,956,000,000
	Tổng cộng			16,192,702,258	19,931,106,074

13	Vốn chủ sở hữu				
13.1	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
					Đơn vị tính: VND
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
	Số dư ngày 01/01/201	50,000,000,000	1,769,074,000	4,354,809,764	56,123,883,764
	Tăng vốn trong năm trước			-	-
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-
	Lỗ trong năm trước	-	-		-
	Giảm khác	-	-		-
	Số dư ngày 01/01/201	50,000,000,000	1,769,074,000	4,354,809,764	56,123,883,764
	Tăng vốn trong năm nay			-	-
	Lãi trong năm nay	-	-	2,435,864,815	2,435,864,815
	Lỗ trong năm nay	-		-	-
	Phân phối lợi nhuận	-	-		-
	Số dư ngày 31/03/201	50,000,000,000	1,769,074,000	6,790,674,579	58,559,748,579
13.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2013	01/01/2012
				VND	VND
	Vốn Nhà nước			5,967,000,000	5,967,000,000
	Vốn góp của các đối tượng khác			44,033,000,000	44,033,000,000
	Tổng cộng			50,000,000,000	50,000,000,000
13.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:				
				30/06/2013	01/01/2012
				VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Vốn góp đầu năm				50,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ			-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ			-	-
	Vốn góp cuối kỳ			50,000,000,000	
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-	-
13.4	Các quỹ của doanh nghiệp				
					Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2013
	Quỹ đầu tư phát triển	3,318,719,827	-	-	3,318,719,827
	Quỹ dự phòng tài chính	1,149,225,576		299,570,000	849,655,576
	Tổng cộng	4,467,945,403			4,168,375,403

VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
14	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			QII năm 2013	QII năm 2012
				VND	VND
	Tổng cộng			111,384,014,198	111,624,278,617
15	Giá vốn hàng bán			QII năm 2013	QII năm 2012
				VND	VND
	Tổng cộng			98,748,808,005	100,914,978,590
16	Doanh thu hoạt động tài chính			QII năm 2013	QII năm 2012
				VND	VND
	Lãi tiền gửi			245,086,644	2,313,113,901
	Tổng cộng			245,086,644	1,132,628,323
17	Chi phí tài chính			QII năm 2013	QII năm 2012
				VND	VND
	Chi phí lãi vay			6,826,928,747	8,637,701,117
	Tổng cộng			6,826,928,747	4,191,065,443
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			QII năm 2013	QII năm 2012
				VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2,435,864,815	2,136,309,487
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			-	-
	<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>			-	-
	<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>			-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			2,435,864,815	2,136,309,487
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			4,738,871	4,738,871
	Lãi trên cổ phiếu			514.02	450.81
VIII.	Những thông tin khác				
1	Phải thu khách hàng			30/06/2013	01/01/2013
				VND	VND
	Văn phòng Công ty			101,572,571,609	113,310,866,843
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1			25,590,130,958	22,637,821,174
	XNSX VLXD Hà Nam			4,689,267,408	4,107,452,090
	Tổng cộng			131,851,969,975	140,056,140,107
					18
2	Trả trước cho người bán			30/06/2013	01/01/2013
				VND	VND
	Văn phòng Công ty			7,869,957,298	6,021,176,952
	Xí nghiệp 12.2			29,449,994	29,449,994

2	Trả trước cho người bán		30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	Văn phòng Công ty		7,869,957,298	6,021,176,952
	Xí nghiệp 12.2		29,449,994	29,449,994
	Tổng cộng		7,899,407,292	6,050,626,946
3	Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			
	Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Nội		117,500,000	249,000,000
	Tạm ứng		5,243,421,431	26,493,367,976
	Tổng cộng		5,360,921,431	26,742,367,976
4	Phải trả người bán		30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	Văn phòng Công ty		26,283,420,627	26,794,436,352
	Xí nghiệp Xử lý Nền móng		491,217,210	491,217,210
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1		49,355,348,845	45,413,239,316
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2		2,691,137,294	2,691,137,294
	XNSX VLXD Hà Nam		2,619,162,815	2,007,979,835
	Tổng cộng		81,440,286,791	77,398,010,007
5	Người mua trả tiền trước		30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	Người mua trả tiền trước		37,241,216,847	31,835,828,749
	Tổng cộng		37,241,216,847	48,381,194,070
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
			VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý		1,948,072,405	2,383,540,229
	Chi phí vật liệu quản lý		79,519,764	118,338,181
	Chi phí đồ dùng văn phòng		64,553,946	64,195,800
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		445,096,291	433,606,146
	Thuế, phí và lệ phí		3,000,000	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		219,433,525	223,727,576
	Chi phí khác bằng tiền		552,257,593	839,601,910
	Chi phí QLDN khác		380,242,941	312,365,981
	Tổng cộng		3,692,176,465	4,375,375,823

7	Thu nhập khác				
				Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
				VND	VND
	Thanh lý TSCĐ			54,545,455	2,409,090,909
	Thu nhập khác			59,950,000	182,751,730
	Tổng cộng			114,495,455	2,591,842,639
8	Chi phí khác				
				Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
				VND	VND
	Thanh lý TSCĐ			6,060,605	464,846,490
	Chi phí khác			33,757,660	23,650
	Tổng cộng			39,818,265	464,870,140
				<i>Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2013</i>	
	Người lập biểu		Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	
	Nguyễn Thị Hoài Hiệp		Nguyễn Thị Chung	Đông Xuân Quang	